

Bản án số: 54/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 16/10/2018
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Dũng.

Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 46/2018/TLPT-HNGĐ ngày 23/7/2018 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/HNGD-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2018/QĐ-PT ngày 22/8/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị V, sinh năm 1971 (có mặt).

Trú tại: Thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Ngô Thị V: Ông Nguyễn Đức Thịnh - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Đức Thịnh (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Minh H, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật của anh Trần Minh H: Bà Đỗ Thị T (tên gọi khác Đỗ Thị S), sinh năm 1932 (vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh. Bà T ủy quyền cho chị Trần Thị H1, sinh năm 1957 (có mặt).

Trú tại: Thôn B, xã G, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị T (S), sinh năm 1932 (vắng mặt).

2. Anh Trần Minh T1, sinh năm 1954 (vắng mặt).

3. Chị Trần Thị L, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

4. Chị Trần Thị H1, sinh năm 1957 (có mặt).

Trú tại: Thôn B, xã G, huyện B, tỉnh Lào Cai.

5. Chị Trần Thị H2, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn Hợp Hòa, xã Phương Định, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

6. Chị Trần Thị T2, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Trú tại: Số nhà 19, ngõ 346, phố Tô Hiệu, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Người kháng cáo: Bà Đỗ Thị T, chị Ngô Thị V.

NHẬN THẤY:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là chị Ngô Thị V trình bày: Chị kết hôn với anh Trần Minh H năm 1991 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L. Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên chị đã xin ly hôn và được Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị ly hôn năm 2014. Tuy nhiên, chị không đồng ý với việc phân chia tài sản chung của bản án sơ thẩm và phúc thẩm nên chị đã làm đơn khiếu nại đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Ngày 18 tháng 5 năm 2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm và hủy quyết định về phần tài sản của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm và phúc thẩm. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị và anh H có tài sản chung là thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10, diện tích 385m² nhưng diện tích thực tế là 428m² tại thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất này do bố mẹ chồng chị cho vợ chồng chị. Tuy nhiên khi bố mẹ chồng cho vợ chồng chị chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay vẫn mang tên ông Trần Văn Tải. Trên thửa đất này vào năm 2003 vợ chồng chị có xây 01 ngôi nhà 04 gian, trong đó 03 gian ngoài lợp ngói, gian buồng đồ trần tầng 1, tầng 02 lợp ngói, bếp, sân gạch, sân gạch phía dưới, bể nước, khu chăn nuôi, kê bờ ao, cổng sắt. Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm 02 giường đôi gỗ lim, 01 bộ salon nan, còn một số tài sản vặt có giá trị thấp nên chị không kê khai. Nay chị đề nghị Tòa án phân chia toàn bộ khối tài sản trên theo quy định của pháp luật và đề nghị chia đất để chị có chỗ ở. Chị không có

công sức đóng góp tôn tạo gì thửa đất này nên chị không có yêu cầu gì về công sức đóng góp. Tuy nhiên, chị có thời gian dài sinh sống trên thửa đất đó nên chị đề nghị Tòa án xem xét công sức của chị trong việc trông nom, quản lý thửa đất theo quy định của pháp luật

Về ruộng nông nghiệp: Chị và anh H tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng chị có nợ một số người nhưng khi ly thân chị và anh H đã thỏa thuận anh H có trách nhiệm trả nợ ông Trần Văn Tài 9.000.000đ, trả nợ chị Huy 5.000.000đ. Chị có trách nhiệm trả chị Trần Thị H2 2.000.000đ, trả chị Trần Thị T2 3.000.000đ, trả chị Trần Thị L 2.000.000đ và trả chị Ngô Thị Loan 3.000.000đ. Nay các bên đã thanh toán xong nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện L 8.000.000đ anh H vay thì anh H phải có trách nhiệm trả, chị không liên quan đến khoản nợ này.

Bị đơn là anh Trần Minh H do bà Đỗ Thị T đại diện trình bày: Về quan hệ hôn nhân đúng như chị V trình bày, bà không có ý kiến gì.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh H có các tài sản chung là các công trình xây dựng trên đất và đồ dùng sinh hoạt của vợ chồng như chị V đã trình bày là đúng, đề nghị phân chia số tài sản này theo quy định của pháp luật. Đối với thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10, diện tích 385m², diện tích thực tế là 428m² tại thôn K là của vợ chồng bà, vợ chồng bà chưa cho ai vì thế chị V không có quyền đề nghị chia. Anh chị sống trên đất của bố mẹ anh nhưng không có đóng góp gì vào việc tân tạo thửa đất nên anh không có yêu cầu gì.

Về công nợ: Trước khi ly thân vợ chồng anh còn nợ ông Trần Văn Tài 9.000.000đ, nợ chị Huy 5.000.000đ và nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện L 8.000.000đ. Khi ly hôn năm 2008 đã giao anh có trách nhiệm trả các khoản nợ và anh đã trả xong nên đề nghị Tòa án trừ đi khi phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Về ruộng nông nghiệp: Vợ chồng anh đã tự phân chia nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị T trình bày: Thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10, diện tích 385m², diện tích thực tế là 428m² tại thôn K được địa phương cấp cho vợ chồng ông bà vào năm 1979, sau khi được cấp vợ chồng ông bà xây nhà và các công trình phụ trên đất. Năm 2003 do các công trình xây dựng đã xuống cấp nên vợ chồng anh H bàn với vợ chồng bà phá nhà cũ đi để xây lại mới, vợ chồng bà đồng ý để vợ chồng anh H, chị V xây lại nhà mới, vật liệu tận dụng được một số đồ cũ gồm gạch, ngói, xà gỗ, đòn tay, còn tiền thì vợ chồng bà không đóng góp. Thửa đất này vẫn nguyên hiện trạng của vợ chồng bà, anh H, chị V không tân tạo gì thêm.

Nay bà xác định thửa đất trên là của vợ chồng bà vì từ trước đến nay vợ chồng bà chưa tuyên bố cho ai. Về giá trị các vật liệu mà vợ chồng anh H, chị V tận dụng được khi làm nhà bà không yêu cầu trả lại.

Anh Trần Minh T1, chị Trần Thị L, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H2 và chị Trần Thị T2 trình bày: Thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 là của ông Trần Văn Tải và bà Đỗ Thị T, ông bà chưa tuyên bố cho ai nếu cho thì đã họp gia đình và mọi người trong gia đình phải ký vào văn bản đó. Nay chị V xác định thửa đất trên đã được ông Tải, bà T cho vợ chồng anh chị thì chị V phải đưa ra giấy tờ để chứng minh là ông bà đã cho nếu không xuất trình được thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết. Các anh, chị không đóng góp công sức gì vào thửa đất trên và cũng không đóng góp công sức gì vào khối tài sản trên đất của anh H, chị V nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 35; 39; 147; 149; khoản 1, Điều 228; Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 95, 96 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 59, Điều 61 Luật HNGĐ năm 2014); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của chị Ngô Thị V.

Xác nhận khối tài chung của anh H và chị V gồm: 01 ngôi nhà 04 gian, trong đó 03 gian ngoài lợp ngói, gian buồng đồ trần tầng 1, tầng 02 lợp ngói, bếp, sân gạch, sân gạch phía dưới, bể nước, khu chăn nuôi, kè bờ ao, cổng sắt, 02 giường đôi gỗ lim, 01 bộ salon nan. Tổng giá trị tài sản là 42.500.000đ nhưng phải trừ khoản nợ chung của vợ chồng là 22.000.000đ. Còn lại là 20.500.000đ.

Buộc bà Đỗ Thị T phải trích trả chị Ngô Thị V 5.000.000đ tiền công sức nhưng được trả bằng quyền quản lý và sử dụng 97m² đất (trong đó 61m² đất ở và 36m² đất vườn) nằm ở phía đông của thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 tại thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh có các chiều tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa đất của anh Trần Minh T1 dài 21,65m.

Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 tại thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh dài 22,81m.

Phía Nam giáp đường xóm dài 4,4m.

Phía Bắc giáp nương của thôn dài 4,4m (đất được chia giá trị 47.477.000đ).

Và được sở hữu các tài sản trên phần đất được chia gồm: 02 gian công trình phụ, bể nước, cổng sắt, phần sân gạch phía dưới nằm trong phần đất được chia, 4,4m kè bờ ao nằm trong phần đất được chia (có giá trị

3.521.000đ) nhưng chị Ngô Thị V phải trả bà Đỗ Thị T 42.477.000đ tiền chênh lệch đất. Anh Trần Minh H do bà Đỗ Thị T đại diện được sở hữu 01 ngôi nhà 04 gian, trong đó 03 gian ngoài lợp ngói, gian buồng đồ trần tầng 01, tầng 02 lợp ngói, 01 sân gạch, phần sân gạch phía dưới còn lại, tường bao, 02 gian công trình phụ, 02 giường đôi gỗ lim, 01 bộ salong nan, phần kê bờ ao còn lại nằm trong phần đất còn lại của thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 tại thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (có sơ đồ kèm theo) nhưng anh Trần Minh H do bà Đỗ Thị T đại diện phải trả chị Ngô Thị V 6.729.000đ tiền chênh lệch tài sản và 250.000đ tiền chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Tổng cộng là 6.979.000đ (Xác nhận anh Trần Minh H đã nộp 25.000.000đ theo biên lai thu số BN/2010/004554 ngày 10 tháng 01 năm 2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L).

Chị Ngô Thị V được nhận 6.979.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Hoàn trả lại anh Trần Minh H do bà Đỗ Thị T đại diện số tiền 18.021.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi Tòa án sơ thẩm xử, ngày 24/4/2018, bà Đỗ Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 28/4/2018, chị Ngô Thị V kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, chị Ngô Thị V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bà Đỗ Thị T do chị Huy đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Ngô Thị V đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hiện tại hai mẹ con chị V không có chỗ ở, phải đi thuê nhà và sống lang thang ở nhiều nơi nên chia cho chị V phần đất phía Tây có nhà ở.

Chị Ngô Thị V đề nghị Tòa án chia cho chị phần đất phía Tây có hiện vật.

Chị Trần Thị H1 không đồng ý chia đất cho chị V đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến

phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị V và anh Trần Minh H đã ly hôn theo bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung: Theo chị Ngô Thị V trình bày thì tài sản chung của vợ chồng chị bao gồm: Thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10, có diện tích 385m² (diện tích thực tế là 428m²) tại thôn K, xã L, huyện L và các tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 04 gian, trong đó 03 gian ngoài lợp ngói, gian buồng đồ trần tầng 1, tầng 02 lợp ngói, bếp, sân gạch, sân gạch phía dưới, bể nước, khu chăn nuôi, kè bờ ao, cổng sắt và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm 02 giường đôi gỗ lim, 01 bộ salon nan. Phía anh Trần Minh H do bà Đỗ Thị T đại diện xác định vợ chồng chị V, anh H có tài sản chung là 01 ngôi nhà 04 gian, trong đó 03 gian ngoài lợp ngói, gian buồng đồ trần tầng 1, tầng 02 lợp ngói, bếp, sân gạch, sân gạch phía dưới, bể nước, khu chăn nuôi, kè bờ ao, cổng sắt. Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm 02 giường đôi gỗ lim, 01 bộ salonnan. Còn thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10, có diện tích 385m², diện tích thực tế là 428m² tại thôn K, xã L là của vợ chồng bà.

Hội đồng xét xử thấy: Nguồn gốc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 là của ông Trần Văn Tải và bà Đỗ Thị T được địa phương cấp cho hộ ông Trần Văn Tải vào trước năm 1980 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 904199, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00692/QSDD/285/QĐ-CT, ngày 18/12/2000. Do vậy có đủ căn cứ để xác định thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10, diện tích 385m² (diện tích thực tế 428m²) tại thôn K, xã L, huyện L được địa phương cấp cho hộ ông Trần Văn Tải. Chị V cho rằng khi còn sống ông Trần Văn Tải đã tuyên bố cho vợ chồng chị thửa đất trên nhưng chỉ nói miệng và có sự chứng kiến của ông Tịnh và chị Huệ. Nay ông Tịnh đã chết còn chị Huệ thì khẳng định không có việc ông Tải cho vợ chồng anh H, chị V thửa đất này. Tuy nhiên, chị V không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ để xác định thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 là tài sản chung của chị và anh H. Mặt khác căn cứ vào Điều 467 Bộ luật Dân sự 2005 thì việc “Tặng cho bất động sản phải lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực từ thời điểm đăng ký”. Như vậy việc chị V cho rằng ông

Trần Văn Tải tặng cho bất động sản là chưa phát sinh hiệu lực. Do đó, Bản án sơ thẩm nhận định thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 là của hộ gia đình ông Trần Văn Tải là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án chị V có nguyện vọng được chia một phần đất để ở vì bản thân chị hiện tại không có chỗ ở và không có khả năng tạo lập chỗ ở mới. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu của chị và đã chia cho chị được quản lý, sử dụng 97m² đất tại thửa đất thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10. Sau khi xét xử sơ thẩm chị V kháng cáo và xin được sử dụng phần đất phía Tây có gian buồng. Bà T kháng cáo không đồng ý trích trả công sức cho chị V bằng đất mà bà trả bằng tiền. Về nội dung kháng cáo này, Hội đồng xét xử thấy: Thửa đất số 194 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà T nhưng cấp sơ thẩm nhận định chị V có thời gian làm dâu hơn 20 năm và sống trên thửa đất này từ khi về làm dâu đến khi vợ chồng ly hôn và chị V cũng có công sức trông nom, quản lý thửa đất này. Hiện nay chị V lại không có chỗ ở. Do vậy, khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét các điều kiện này nên đã buộc bà T phải có nghĩa vụ trích trả cho chị V tiền công sức duy trì tân tạo thửa đất và trích trả bằng đất là phù hợp. Tuy nhiên, theo bản án sơ thẩm chị V được sử dụng 97m² trong đó có 61m² đất ở và 36m² đất vườn. Theo quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định thì diện tích đất tối thiểu sau khi tách thửa đối với đất ở nông thôn phải đủ 70m². Như vậy, diện tích đất của chị V được sử dụng theo bản án sơ thẩm là không đủ điều kiện để được tách thửa. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm và giao cho chị V sử dụng diện tích đất ở là 70m² và phần đất vườn phía sau thửa đất ở là 36,7m² để chị V có thể làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể các cạnh như sau: Phía Đông giáp thửa đất của anh Trần Minh T1 dài 21,65m; Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10, dài 22,81m; Phía Nam giáp đường xóm dài 4,8m; Phía Bắc giáp nương của thôn dài 4,8m (giá trị quyền sử dụng đất chị V được chia là 52.424.000đ).

Do anh H hiện nay là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có người đại diện cho anh nên bản án sơ thẩm đã giao cho anh H do bà T đại diện được sử dụng, sở hữu các tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 04 gian, trong đó 03 gian ngoài lợp ngói, gian buồng đồ trần tầng 01, tầng 02 lợp ngói, 01 sân gạch, phần sân gạch phía dưới còn lại, tường bao, 02 gian công trình phụ, 02 giường đôi gỗ lim, 01 bộ salongnhan, phần kê bờ ao còn lại nằm trong phần đất còn lại của thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 tại thôn K, xã L và trích trả giá trị tài sản cho chị V là phù hợp pháp luật.

Đối với kháng cáo của chị V về các khoản nợ chung, Hội đồng xét xử thấy, năm 2008 chị V và anh H ly hôn đã giải quyết phần công nợ và anh H

đã trả nợ theo quyết định của bản án tranh chấp hôn nhân và gia đình và các đương sự đều không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã khấu trừ số tiền mà anh H đã trả nợ khi chia tài sản chung của vợ chồng là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, cần chấp nhận kháng cáo của chị Ngô Thị V và xử sửa bản án sơ thẩm; Đối với kháng cáo của bà Đỗ Thị T không có cơ sở chấp nhận.

Chị Ngô Thị V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Đỗ Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 35; 39; 147; 149; khoản 1, Điều 228; Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95, 96 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (nay là Điều 59, Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014); Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản sau ly hôn của chị Ngô Thị V.

Xác nhận khối tài chung của anh Trần Minh H và chị Ngô Thị V gồm: 01 ngôi nhà 04 gian, trong đó 03 gian ngoài lợp ngói, gian buồng đồ trần tầng 1, tầng 02 lợp ngói, bếp, sân gạch, sân gạch phía dưới, bể nước, khu chăn nuôi, kê bờ ao, cổng sắt, 02 giường đôi gỗ lim, 01 bộ salonnan. Tổng giá trị tài sản là 42.500.000đ nhưng phải trừ khoản nợ chung của vợ chồng là 22.000.000đ. Còn lại là 20.500.000đ.

Buộc bà Đỗ Thị T phải trích trả chị Ngô Thị V 5.000.000đ tiền công sức nhưng được trả bằng giá trị quyền quản lý và sử dụng 106,7m² đất tại thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10.

Chị Ngô Thị V được nhận tiền công sức tân tạo thửa đất do bà T trích trả bằng giá trị quyền quản lý và sử dụng diện tích 106,7m² đất (trong đó 70m² đất ở và 36,73m² đất vườn) nằm ở phía Đông của thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 tại thôn K, xã L, huyện L có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa đất của anh Trần Minh T1 dài 21,65m.

Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10, dài 22,81m.

Phía Nam giáp đường xóm dài 4,8m.

Phía Bắc giáp nương của thôn dài 4,8m (có sơ đồ kèm theo), giá trị quyền sử dụng đất chị V được chia là 52.424.000đ và được sở hữu các tài sản trên phần đất được trích chia gồm: 02 gian công trình phụ, bể nước, cổng sắt, phần sân gạch phía dưới nằm trong phần đất được chia, 4,8m kè bờ ao nằm trong phần đất được chia (giá trị 3.521.000đ) nhưng chị Ngô Thị V phải trả bà Đỗ Thị T 47.424.000đ tiền chênh lệch đất.

Anh Trần Minh H do bà Đỗ Thị T đại diện được sở hữu 01 ngôi nhà 04 gian, trong đó 03 gian ngoài lợp ngói, gian buồng đồ trần tầng 01, tầng 02 lợp ngói, 01 sân gạch, phần sân gạch phía dưới còn lại, tường bao, 02 gian công trình phụ, 02 giường đôi gỗ lim, 01 bộ salongnhan, phần kè bờ ao còn lại nằm trong phần đất còn lại của thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 tại thôn K, xã L, huyện L (có sơ đồ kèm theo) nhưng anh Trần Minh H do bà Đỗ Thị T đại diện phải trả chị Ngô Thị V 6.729.000đ tiền chênh lệch tài sản và 250.000đ tiền chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Tổng cộng là 6.979.000đ (Xác nhận anh Trần Minh H đã nộp 25.000.000đ theo biên lai thu số BN/2010/004554 ngày 10 tháng 01 năm 2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L).

Chị Ngô Thị V được nhận 6.979.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Hoàn trả lại anh Trần Minh H do bà Đỗ Thị T đại diện số tiền 18.021.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Chị Ngô Thị V phải chịu 2.371.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh Trần Minh H.

Chị Ngô Thị V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị V đã nộp 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001009 ngày 02/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà T đã nộp 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001006 ngày 26/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính